

Số: /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

### BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này được phân cấp tại Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 4 năm 2026.

Thay thế nội dung quy định về thủ tục hành chính “Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa

thuộc phạm vi quản lý từ 02 tỉnh, thành phố trở lên và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)” tại số thứ tự 1 mục A Phần I.1 và nội dung cụ thể của thủ tục hành chính này tại Phần II ban hành kèm theo Quyết định số 339/QĐ-BNNMT ngày 28 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Trịnh Việt Hùng (để báo cáo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm soát TTHC, Bộ Tư pháp;
- Bộ NNMT: các Thứ trưởng; các Cục, Vụ, Văn phòng Bộ, Cổng thông tin điện tử Bộ, Báo NN&MT;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Lưu: VT, TSKN.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Võ Văn Hưng**

**Phụ lục**  
**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC THỦY SẢN**  
**VÀ KIỂM NGƯ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ**  
**NƯỚC CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng 5 năm 2026  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

**PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thủy sản và kiểm  
ngư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường**

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
<b>A. Thủ tục hành chính cấp tỉnh</b>					
1	1.014834	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý từ 02 tỉnh, thành phố trở lên và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biên của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	- Điều 21 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP - Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP	Thủy sản và Kiểm ngư	Chủ tịch UBND cấp tỉnh

## **PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU' THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

**1. Tên thủ tục: Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý từ 02 tỉnh, thành phố trở lên và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)**

### **1.1. Trình tự thực hiện:**

#### **1.1.1. Trường hợp cấp Giấy xác nhận**

a) Chủ cơ sở nuôi trồng thủy sản gửi hồ sơ đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (chủ cơ sở được lựa chọn địa phương để đề nghị cấp Giấy xác nhận).

b) Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính căn cứ quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về phát triển nuôi trồng thủy sản tại địa phương đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; xin ý kiến địa phương còn lại đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý từ 02 tỉnh, thành phố trở lên và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trong thời hạn 04 ngày làm việc, địa phương được xin ý kiến phải có ý kiến trả lời bằng văn bản; quá thời hạn, địa phương được xin ý kiến không trả lời được coi là đồng ý) để thẩm định, cấp Giấy xác nhận theo Mẫu số 27.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 41/2026/NĐ-CP. Trường hợp không cấp Giấy xác nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

#### **1.1.2. Trường hợp cấp lại Giấy xác nhận**

a) Khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 21 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP, chủ cơ sở nuôi trồng thủy sản gửi hồ sơ đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính căn cứ quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về phát triển nuôi trồng thủy sản tại địa phương đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để thẩm định, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực. Trường hợp không cấp lại Giấy xác nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**1.2. Cách thức thực hiện:** Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa; hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật; hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

### **1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### 1.3.1. Thành phần hồ sơ:

1.3.1.1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp theo Mẫu số 25.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 41/2026/NĐ-CP;

b) Sơ đồ mặt bằng vị trí ao/lồng nuôi có xác nhận của chủ cơ sở.

1.3.1.2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 26.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 41/2026/NĐ-CP;

b) Sơ đồ mặt bằng vị trí ao/lồng nuôi có xác nhận của chủ cơ sở (đối với trường hợp thay đổi quy mô sản xuất); trường hợp thay đổi chủ cơ sở phải có giấy tờ chứng minh sự thay đổi.

#### 1.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**1.4. Thời hạn giải quyết:** Đối với trường hợp cấp Giấy xác nhận là 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; trường hợp cấp lại Giấy xác nhận là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

**1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

**1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính.

**1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy xác nhận theo Mẫu số 27.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 41/2026/NĐ-CP

**1.8. Phí, lệ phí (nếu có):** Không quy định.

#### **1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

a) Đơn đề nghị cấp Giấy xác nhận theo Mẫu số 25.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 41/2026/NĐ-CP;

b) Đơn đề nghị cấp lại Giấy xác nhận theo Mẫu số 26.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 41/2026/NĐ-CP

**1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):** Không

#### **1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Khoản 5 Điều 38 Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15;

- Điều 21 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

- Mục B Phụ lục I Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Mẫu số 25.NT (Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 41/2026/NĐ-CP)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY XÁC NHẬN**  
**NUÔI TRỒNG THỦY SẢN LỒNG BÈ/ĐỐI TƯỢNG**  
**THỦY SẢN NUÔI CHỦ LỰC**

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận).

1. Tên tổ chức/cá nhân: .....
2. Địa chỉ của cơ sở: .....
3. Điện thoại..... ; Email.....
4. Tổng diện tích của cơ sở (ha): .....
5. Diện tích/thể tích nuôi trồng thủy sản (ha/m<sup>3</sup>): .....
6. Hình thức nuôi<sup>1</sup>: .....

Đề nghị .....(Tên cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận) xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè/đối tượng thủy sản nuôi chủ lực/nuôi trồng thủy sản cho cơ sở theo thông tin sau:

TT	Ao/bể/ lồng nuôi <sup>2</sup>	Đối tượng thủy sản nuôi <sup>3</sup>	Địa chỉ ao/bể/ lồng nuôi <sup>4</sup>	Diện tích, thể tích ao/bể/lồng nuôi (m <sup>2</sup> /m <sup>3</sup> )
1				
2				
3				
...				

Tôi cam kết thực hiện đúng các quy định hiện hành của pháp luật về nuôi trồng thủy sản và pháp luật có liên quan.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: cơ sở.

**TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**

(Chữ ký hoặc chữ ký số của cá nhân/  
chữ ký hoặc chữ ký số của người có  
thẩm quyền và dấu của tổ chức)

<sup>1</sup> Hình thức: Thâm canh/Bán thâm canh/Khác (ghi rõ hình thức nuôi).

<sup>2</sup> Ghi rõ vị trí, địa điểm ao/bể nuôi đối tượng chủ lực/lồng nuôi theo sơ đồ khu nuôi.

<sup>3</sup> Ghi rõ tên loài bằng tiếng Việt và tên khoa học.

<sup>4</sup> Ghi cụ thể đến ấp/thôn, xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố.

Mẫu số 26.NT (Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 41/2026/NĐ-CP)  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày .....tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY XÁC NHẬN  
 NUÔI TRỒNG THỦY SẢN LỒNG BÈ/ĐỐI TƯỢNG  
 THỦY SẢN NUÔI CHỦ LỰC**

Kính gửi: Tên cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận.

1. Tên tổ chức, cá nhân: .....
2. Mã số doanh nghiệp: .....
3. Địa chỉ của cơ sở: .....
4. Điện thoại.....; Số Email.....
5. Đối tượng thủy sản nuôi: .....
6. Tổng diện tích của cơ sở (ha): .....
7. Tổng diện tích/thể tích nuôi (ha/m<sup>3</sup>): .....
8. Hình thức nuôi<sup>(\*)</sup>: .....
9. Lý do đề nghị xác nhận lại: .....

a) Bị mất, rách:

b) Thay đổi, bổ sung chủ cơ sở nuôi; diện tích ao nuôi; đối tượng nuôi; mục đích sử dụng:  (Điền thông tin theo bảng ở dưới).

c) Di chuyển địa điểm nuôi từ địa phương này sang địa phương khác

Đề nghị ..... (Tên cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận)  
 ..... xác nhận lại nuôi trồng thủy sản lồng bè/đối tượng thủy sản nuôi  
 chủ lực/nuôi trồng thủy sản theo thông tin sau:

TT	Mã số nhận diện ao/bể nuôi đã được cấp	Địa chỉ ao/bể nuôi <sup>(**)</sup>	Thay đổi đối tượng nuôi		Thay đổi mục đích sử dụng		Thay đổi diện tích ao nuôi (m <sup>2</sup> )		Thay đổi chủ cơ sở	
			Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới	Cũ	Mới
1										
...										

Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai./.

**CHỦ CƠ SỞ**

(Chữ ký hoặc chữ ký số của cá nhân/chữ ký hoặc chữ ký số của  
 người có thẩm quyền và dấu của tổ chức)

<sup>(\*)</sup> Hình thức: Thâm canh/Bán thâm canh/Khác (ghi rõ hình thức nuôi).

<sup>(\*\*)</sup> Ghi cụ thể đến ấp, thôn, xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố.

Mẫu số 27.NT (Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 41/2026/NĐ-CP)

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN (nếu có)  
TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN  
(bao gồm cả tên tiếng Việt và tiếng Anh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Independence - Freedom - Happiness

....., ngày..... tháng..... năm.....  
....., date ... month ... year ...

**GIẤY XÁC NHẬN/CERTIFICATE**

**nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực/  
for cage aquaculture, main aquaculture species**

(Lần: ....., ngày ... tháng ... năm .../Edition: ..., dated ... day ... month ... year ...)

Số: ...../20.../No: ...../20...

1. Tên tổ chức/cá nhân/Name of organization/individual: .....
2. Mã số doanh nghiệp/Citizen ID/Business Registration No: .....
3. Địa chỉ cơ sở/Facility address: .....
4. Số điện thoại/Telephone: .....
5. Email (nếu có)/Email (if any): .....
6. Mã số cơ sở nuôi (AA-Mã số cơ quan cấp-BBBBBB-C-DDDD) có mã số nhận diện từng ao/bể/lồng nuôi.

Facility code (AA-Issuing authority code-BBBBBB-C-DDDD) with individual IDs for each pond/tank/cage:

TT No.	Mã số nhận diện ao/bể/lồng nuôi <sup>(1)</sup> Pond/Tank/Cage ID	Ao/bể/lồng nuôi <sup>(2)</sup> Pond/Tank/Cage	Diện tích ao/bể/lồng nuôi (m <sup>2</sup> ) Area of pond/tank/cage (m <sup>2</sup> )	Địa chỉ ao/bể/lồng nuôi <sup>(3)</sup> Address of pond/tank/cage
1	AA-Mã số cơ quan cấp-BBBBBB-C-DDDD-EEE			

(Giấy xác nhận này thay thế Giấy xác nhận số cấp: ..... cấp ngày .... tháng ..... năm ....)<sup>(4)</sup>

(This Certificate replaces the Certificate No. .... issued on ... day ... month ... year ...)<sup>(4)</sup>

....., ngày..... tháng..... năm.....  
....., date ..... month ..... year .....

**TRƯỞNG CƠ QUAN  
CẤP GIẤY XÁC NHẬN/ HEAD OF THE  
CERTIFICATE-ISSUING AUTHORITY**

(Chữ ký/chữ ký số, đóng dấu của cơ quan cấp)/ Signature /  
Digital signature of the Head of the issuing authority

**Ghi chú:**

- (1): Mã số đăng ký ao/bể/lồng nuôi được cấp cho cơ sở theo từng ao/bể/lồng nuôi.  
 (2): Ghi rõ ký hiệu hoặc tên ao/bể/lồng nuôi theo sơ đồ mặt bằng vị trí ao/bể/lồng nuôi.  
 (3): Ghi cụ thể đến ấp, thôn, xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố.  
 (4): Ghi trong trường hợp Giấy phép được cấp lại/gia hạn.

Mã số nhận diện ao/bể/lồng nuôi có cấu trúc: AA-Mã số cơ quan cấp-BBBBBB-C-DDDD-EEE  
 Trong đó:

Thành phần	Giải thích	Độ dài	Ghi chú
<b>AA</b>	Mã số hành chính cấp tỉnh	2 ký tự	Theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam (Ví dụ: 01 – Thành phố Hà Nội; 96 – Tỉnh Cà Mau)
<b>Mã số cơ quan cấp</b>	Mã số hành chính cấp xã – áp dụng trong trường hợp UBND cấp xã cấp Giấy xác nhận Mã số Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh (mã định danh điện tử) – áp dụng trong trường hợp Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh Giấy xác nhận	5 ký tự	Theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam (Ví dụ: 09661 - xã Minh Châu, Thành phố Hà Nội  Theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố. Ví dụ: Chi cục Biển, Hải đảo và Thủy sản, Kiểm ngư tỉnh Quảng Ninh có mã số là H49.22.4
<b>BBBBBB</b>	Số thứ tự cơ sở nuôi	6 ký tự	Đánh số từ 000001 đến 999999, theo thứ tự đăng ký của từng xã
<b>C</b>	Phương thức nuôi	1 ký tự	0: Lồng bè; 1: Ao; 2: Bể
<b>DDDD</b>	Mã số đối tượng nuôi	4 ký tự	Theo Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam (Phụ lục của Nghị định/Thông tư liên quan). Mã gộp: ký tự nhóm + số thứ tự đối tượng (VD: I284)
<b>EEE</b>	Số thứ tự ao/bể/lồng	3 ký tự	Đánh số từ 001–999 trong cùng cơ sở Ví dụ: Ủy ban nhân dân phường Châu Đốc, tỉnh An Giang cấp mã số nhận diện cho cá tra (số thứ tự 284 mục I) nuôi trong ao cho cơ sở nuôi có 03 ao và có số thứ tự là 000001, mã số nhận diện các ao là:

- Ao số 1: 91-30316-000001-1-I284-001;
- Ao số 2: 91-30316-000001-1-I284-002;
- Ao số 3: 91-30316-000001-1-I284-003.